

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST

Ngày 15- 8- 2023

V/v ly hôn và nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Ông Cao Văn Tân

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐST- HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức S, sinh năm 1969; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn 4, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

- Bị đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1976; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn 4, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 24 tháng 4 năm 2023 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là anh Nguyễn Đức S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức S và chị Bùi Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 12 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn anh, chị cùng

chung sống hạnh phúc và có 03 con chung nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và trong làm ăn kinh tế, vợ chồng nghi ngờ nhau về mặt tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải xong không cải thiện được mà ngày càng căng thẳng hơn. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ để sống từ khoảng năm 2008 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân anh S và chị T không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh S đề nghị Tòa án giải quyết cho anh S được ly hôn với chị Bùi Thị T.

Về con chung: Anh S khai vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Đức Q sinh ngày 10 tháng 4 năm 1999; Nguyễn Thị T1, sinh ngày 10 tháng 5 năm 1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 26 tháng 3 năm 2007. Trường hợp ly hôn anh S đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu N, còn cháu Q, cháu T1 đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh S tự thỏa thuận với chị T, do vậy không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh S đề tự thỏa thuận với chị T, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Bùi Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai chị T vẫn vắng mặt tại Tòa án nhưng cũng đã có lời khai có trong hồ sơ thể hiện: Chị T thống nhất với lời khai của anh S về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nay anh S đề nghị ly hôn thì chị T cũng đồng ý. Về con chung, chị T thống nhất với lời khai của anh S có 03 con chung, khi ly hôn chị đề nghị tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu N còn cháu Q, cháu Thu đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không đề nghị giải quyết; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung vợ chồng chị đề nghị để tự thỏa thuận với anh S, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Đức S và chị Bùi Thị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đức S được ly hôn chị T. Về con chung, giao con là Nguyễn Thị N cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đề nghị

hội đồng xét xử không xem xét; về tài sản chung do anh S, chị T không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là anh Nguyễn Đức S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Bùi Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để chị T có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình về việc anh S có đơn xin ly hôn nhưng chị T vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn là anh Nguyễn Đức S và bị đơn là chị Bùi Thị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Đức S và chị Bùi Thị T được xác định là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong lối sống, sinh hoạt hàng ngày và nghi kỵ lẫn nhau về mặt tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải xong không cải thiện được mà ngày càng căng thẳng hơn. Anh S, chị T đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay, trong thời gian sống ly thân anh S và chị T không còn quan tâm đến nhau nữa. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh S và chị T phù hợp với lời khai của anh S, chị T. Anh S đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T, chị T cũng có ý kiến đồng ý ly hôn nhưng không ký biên bản ghi lời khai, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và vắng mặt tại các buổi hòa giải cũng như phiên tòa xét xử. Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa anh S và chị T đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh S xin ly hôn với chị T.

[3] Về con chung: Anh S và chị T có 03 con chung là Nguyễn Đức Q sinh ngày 10 tháng 4 năm 1999; Nguyễn Thị Thu, sinh ngày 10 tháng 5 năm 1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 26 tháng 3 năm 2007. Trường hợp ly hôn anh S đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu N, còn cháu Q, cháu T1 đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị T cũng đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, cháu N có nguyện vọng được ở cùng mẹ nhưng cả chị T và cháu N không ký biên bản ghi lời khai. Tài liệu xác minh thể hiện cháu N hiện đang ở cùng chị T, chị T có nơi ở và có công việc, thu nhập ổn định, hiện cháu N vẫn được chăm sóc tốt về mọi mặt. Do đó cần chấp nhận đề nghị của nguyên đơn, giao cháu N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh S đề nghị tự thỏa thuận với chị T, chị T chưa có yêu cầu về cấp dưỡng

nuôi con chung, do vậy cần tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh S cho đến khi chị T có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Anh S khai vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, chị T chưa có lời khai về tài sản chung vợ chồng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đức S được ly hôn chị Bùi Thị T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Thị N, sinh ngày 26 tháng 3 năm 2007 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Đối với cháu Nguyễn Đức Q, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1999 và Nguyễn Thị T1, sinh ngày 10 tháng 5 năm 1997 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh Nguyễn Đức S cho đến khi chị Bùi Thị T có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đức S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí anh S đã nộp theo biên lai số 0001925 ngày 08 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Anh S đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Đức S, chị Bùi Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã T, huyện K ;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Trọng Q

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Đôi

Bà Khúc Thị Minh

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 19/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” giữa:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Đức S, sinh năm 1997; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Đông, xã Ngũ Phúc, huyện K, thành phố Hải Phòng.

- *Bị đơn*: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1986; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Đông, xã Ngũ Phúc, huyện K, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỤ THỂ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

I. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

II. Nội dung:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đức S được ly hôn chị Bùi Thị T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Lã Thị Mỹ sinh ngày 26 tháng 6 năm 2020 cho anh Nguyễn Đức S trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung Lã Đức Huy, sinh ngày 17 tháng 02 năm 2016 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đức S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí anh S đã nộp theo biên lai số 0001659 ngày 17/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Anh S đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Đức S có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; chị Bùi Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi 08 giờ 45 phút ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Khúc Thị Minh – Đặng Thị Đôi

Khúc Trọng Q

